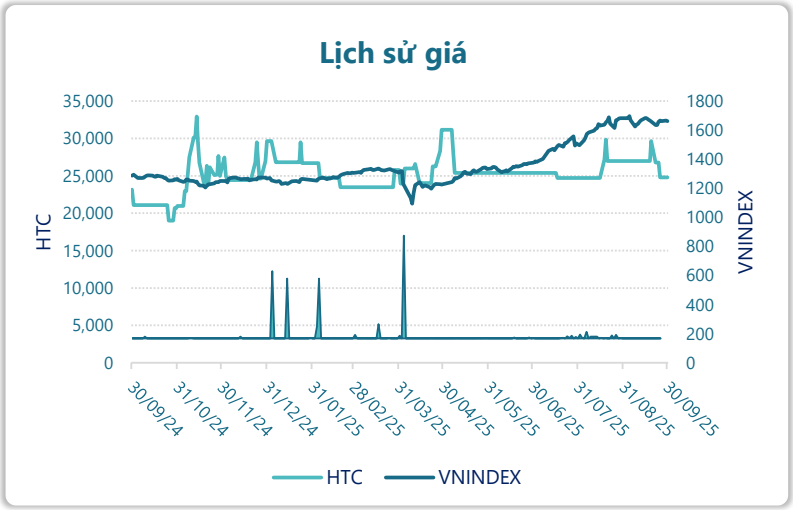
FireAnt

CTCP Thương mại Hóc Môn (HNX: HTC)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**25,100**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	32,928
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,004
SL cổ phiếu LH	16,499,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)	90
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	414
P/E	12.6
EPS	1,985

DT thuần

Q3/25

238

tỷ VNĐ

QoQ: ▼14.0| -5.6%

YoY: ▼21.0| -8.2%

LN sau thuế

Q3/25

8.63

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.21| 16.3%

YoY: ▲ 0.92| 11.9%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

4.6%

+/- YoY: ▲ 0.5%

DT thuần

9T 2025

736

tỷ VNĐ

YoY: ▼17.0| -2.3%

LN sau thuế

9T 2025

23.7

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.00| 9.6%

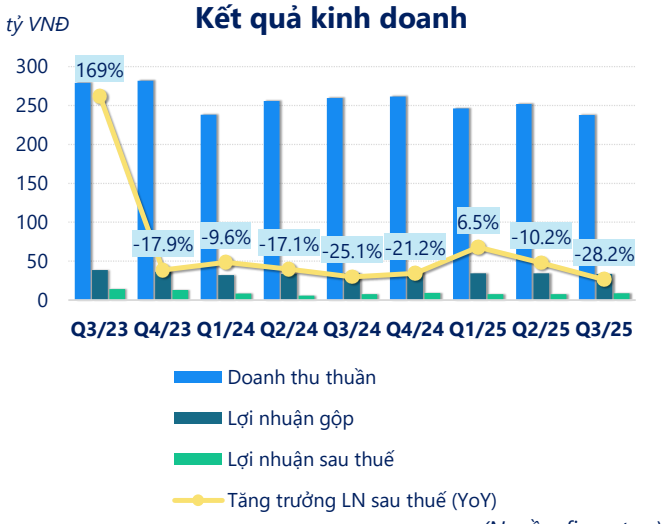
ROE

Q3/25

11.2%

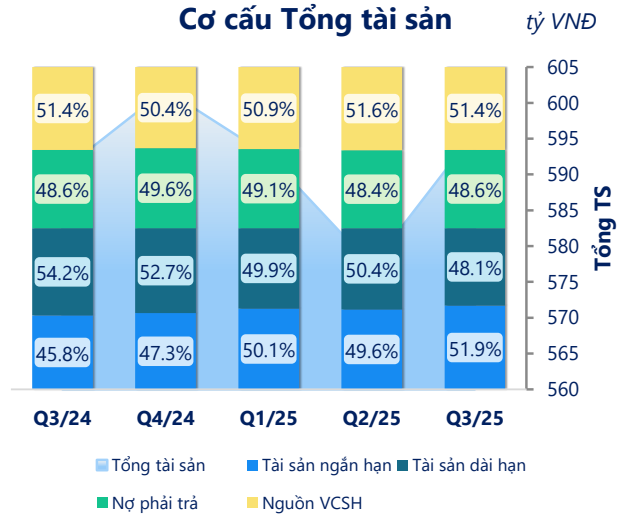
+/- YoY: ▼ 0.7%

Kết quả kinh doanh



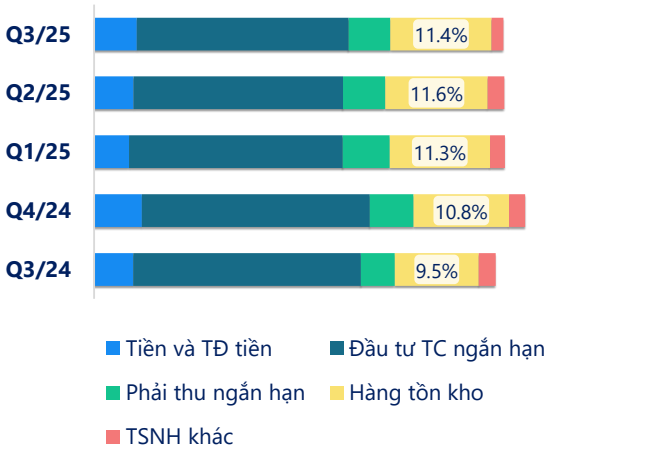
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



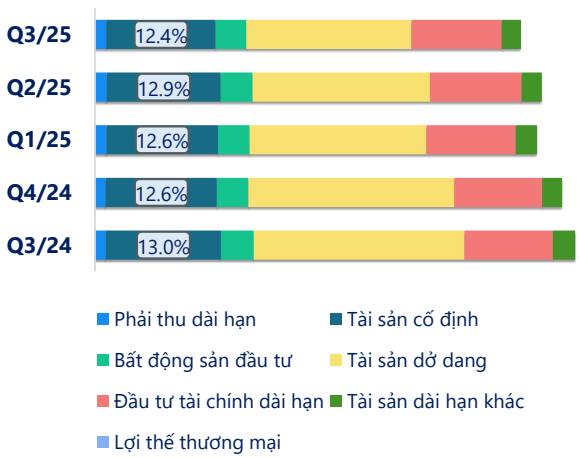
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



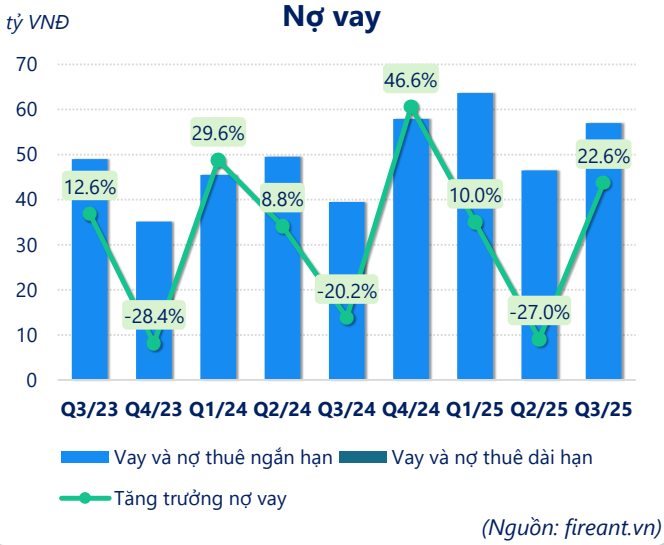
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



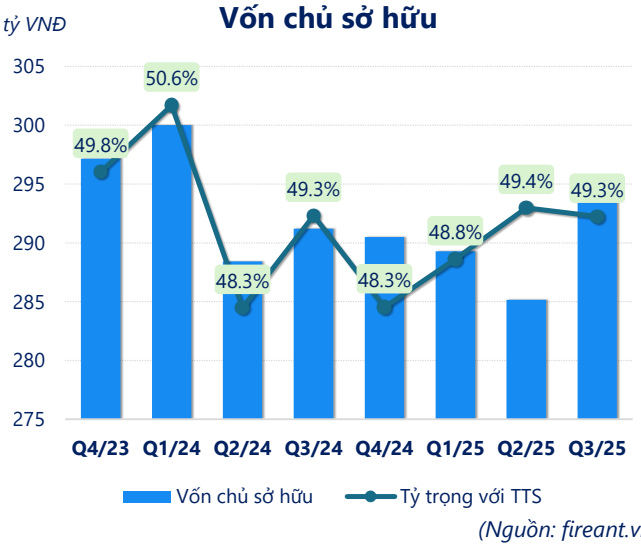
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



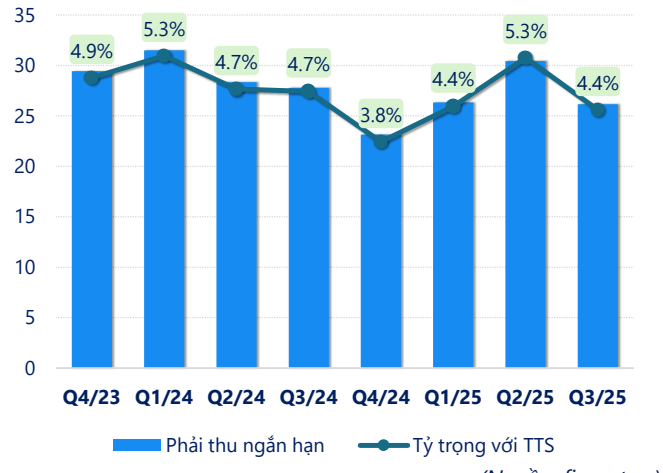
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



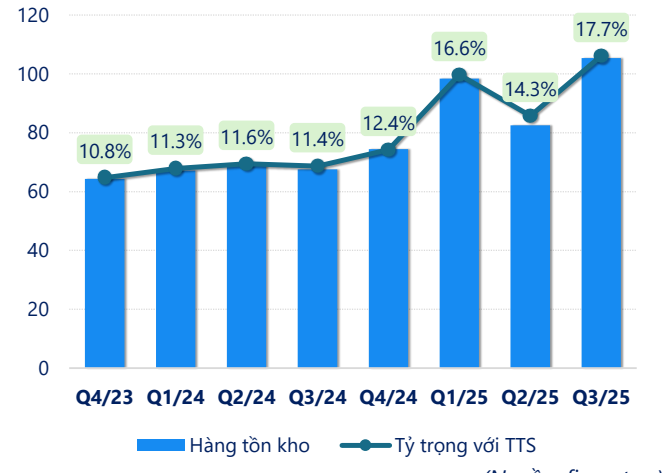
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



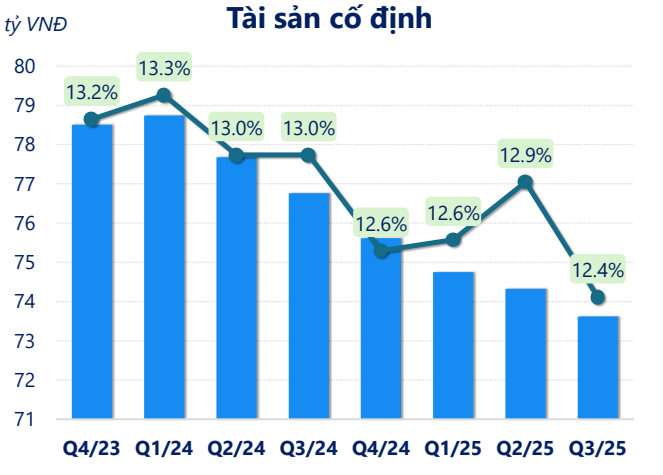
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



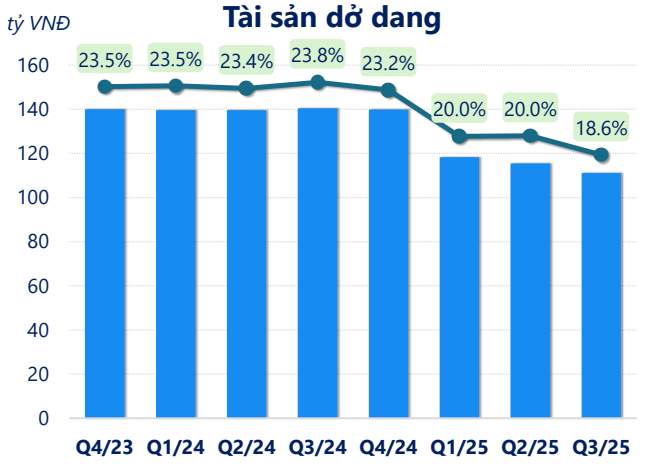
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



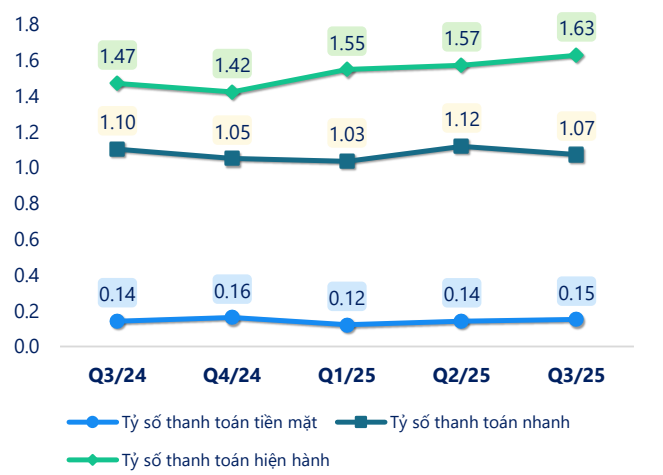
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



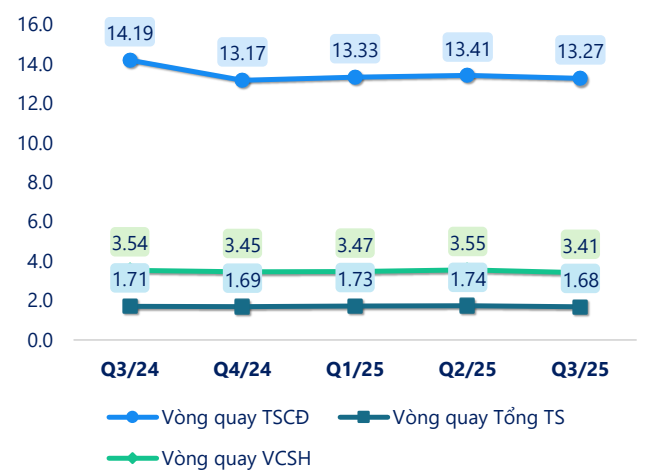
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**591**	**602**	**593**	**577**	**596**
Tài sản ngắn hạn	**271**	**285**	**297**	**286**	**310**
Tiền và tương đương tiền	26.1	32.4	23.4	25.7	28.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	141	147	141	141	144
Phải thu ngắn hạn	27.8	23.1	26.4	30.4	26.2
Hàng tồn kho	67.6	74.4	98.4	82.5	105
Tài sản ngắn hạn khác	7.84	8.14	8.26	6.14	5.66
Tài sản dài hạn	**320**	**317**	**296**	**291**	**286**
Phải thu dài hạn	7.25	7.25	7.61	7.61	7.61
Tài sản cố định	76.8	75.6	74.7	74.3	73.6
Bất động sản đầu tư	21.7	21.4	21.1	20.8	20.5
Tài sản dở dang	140	140	118	115	111
Đầu tư tài chính dài hạn	58.8	59.5	59.7	59.7	60.6
Tài sản dài hạn khác	15.0	13.5	14.2	13.3	13.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**287**	**299**	**291**	**280**	**290**
Nợ ngắn hạn	**184**	**200**	**192**	**182**	**190**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.5	57.9	63.7	46.5	57.0
Phải trả người bán ngắn hạn	13.6	15.4	15.9	11.2	11.6
Nợ dài hạn	103	98.7	98.9	97.6	99.5
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**304**	**303**	**302**	**298**	**306**
Vốn chủ sở hữu	**291**	**291**	**289**	**285**	**294**
Vốn điều lệ	165	165	165	165	165
Kinh phí và quỹ khác	12.5	12.5	12.5	12.5	12.5

(Nguồn: fireant.vn)